

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST

Ngày 15/8/2024

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Xuân Chiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Hằng.
2. Ông Lê Khắc Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Hương – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 224/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1968. Nơi cư trú: thôn 14, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

- Bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1965. Nơi cư trú: thôn 14, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ghi ngày 04/6/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Tôi (T) và ông Trần Văn H tự nguyện chung sống với nhau sau khi cả hai đều trải qua một đời vợ, đời chồng và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 10/8/2006, được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn kéo dài và gay gắt. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống không hòa hợp, ông H thường ghen tuông vô cớ và có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, dẫn đến việc không quan tâm vợ con, thường xuyên đập phá đồ đạc trong gia đình, đánh

đuôi vợ con, nhiều lần yêu cầu chính quyền can thiệp nhưng không có kết quả. Do đó, vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 đến nay, thời gian sống ly thân không ai quan tâm đến ai, nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên tôi yêu cầu xin ly hôn với ông Trần Văn H.

Về con chung: Vợ chồng tôi sinh được 01 con chung là Trần Thị Mỹ H1, sinh ngày 22/4/2007. Sau khi vợ chồng sống ly thân, con chung do tôi nuôi dưỡng. Vì vậy, tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Thị Mỹ H1 đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 20/6/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Tôi (H) và bà Lê Thị T tự nguyện chung sống với nhau sau khi cả hai đều trải qua một đời vợ, đời chồng và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 10/8/2006, được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn nên kể từ thời điểm đó, mặc dù sống chung một nhà nhưng vợ chồng đã ăn riêng, ngủ riêng, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống không hòa hợp, kinh tế khó khăn dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn. Tuy nhiên, tôi không đồng ý yêu cầu ly hôn của bà T, tôi yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng tôi sinh được 01 con chung là Trần Thị Mỹ H1, sinh ngày 22/4/2007 hiện con chung đang đi làm ăn xa. Tôi đồng ý giao con chung cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Kiểm sát viên khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng; Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình và Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về quan hệ hôn nhân: đề nghị xử cho bà Lê Thị T được ly hôn với ông Trần Văn H; Về con chung: giao con chung Trần Thị Mỹ H1, sinh ngày 22/4/2007 cho bà Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị T phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng)

tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, bà T không phải nộp thêm tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thủ tục tố tụng:

- Bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông Trần Văn H và yêu cầu giải quyết về việc nuôi con chung. Đây là quan hệ tranh chấp “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Xét lời khai của đương sự và tài liệu trong hồ sơ vụ án, xác định: Bà Lê Thị T và ông Trần Văn H tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 10/8/2006 (được cấp giấy chứng nhận kết hôn lưu hồ sơ vụ án) nên hôn nhân giữa bà T và ông H là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại chính quyền nơi cư trú và lời trình bày của các đương sự trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, xác định: Bà T và ông H chung sống với nhau hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, kéo dài. Do không duy trì được đời sống chung nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Nguyên nhân do tính cách, quan điểm sống của vợ chồng không hòa hợp, không có sự tin tưởng lẫn nhau nên nghi ngờ có quan hệ tình cảm với người khác giới, ông H còn uống rượu đập phá đồ đạc gia đình, sự việc đã được chính quyền địa phương can thiệp nhưng không có kết quả. Như vậy, xét thấy: Từ việc mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, không thể hàn gắn dẫn đến vợ chồng sống ly thân, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Lê Thị T là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, cần chấp nhận.

[2.2]. *Về con chung*: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự yêu cầu: Giao con chung là Trần Thị Mỹ H1, sinh ngày 22/4/2007 cho bà Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Xét yêu cầu của các đương sự phù hợp với nguyện vọng của con chung Trần Thị Mỹ H1 được thể hiện trong tài liệu lưu hồ sơ vụ án, do đó căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Ông Trần Văn H có quyền đi lại thăm nom con chung và không ai được cản trở, tuy nhiên ông Trần Văn H không được lạm dụng việc thăm nom con chung để gây cản trở đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung; vì lợi ích của con chung khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung và cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

[2.3]. *Về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không kê khai. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[2.4]. *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a Khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn bà Lê Thị T phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000445 ngày 12/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Tuyên xử bà Lê Thị T được ly hôn với ông Trần Văn H.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Thị Mỹ H1, sinh ngày 22/4/2007 cho bà Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Ông Trần Văn H có quyền đi lại thăm nom con chung và không bị cản trở. Tuy nhiên, ông Trần Văn H không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung và cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị T phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000445 ngày 12/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Bà Lê Thị T không phải nộp thêm tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar.
- Chi cục THADS huyện K.
- UBND xã Đ, huyện K,
tỉnh Đắk Lắk
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Phạm Xuân Chiến

